

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VẠN XUÂN
85 TRẦN ĐIỀN - HOÀNG MAI - HÀ NỘI**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VẠN XUÂN

từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Tháng 01/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.368.096.393	28.297.281.861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.745.643.898	998.427.126
1. Tiền	111		2.724.438.898	998.427.126
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.021.205.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		17.355.236.152	22.321.663.712
1. Phải thu của khách hàng	131		15.053.487.544	22.161.218.087
2. Trả trước cho người bán	132		2.195.785.987	111.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	105.962.621	49.445.625
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		7.363.870.438	4.836.091.372
1. Hàng tồn kho	141	V.03	7.363.870.438	4.836.091.372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		903.345.905	141.099.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	903.345.905	141.099.651
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		476.530.849	727.063.264
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		433.184.803	727.063.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	387.406.243	671.561.824
- Nguyên giá	222		1.621.514.395	1.596.070.486
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.234.108.152)	(924.508.662)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	45.778.560	55.501.440
- Nguyên giá	228		60.768.000	60.768.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(14.989.440)	(5.266.560)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		43.346.046	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	43.346.046	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		30.844.627.242	29.024.345.125

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.796.822.135	12.956.022.923
I. Nợ ngắn hạn	310		16.757.164.282	12.925.773.172
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	9.746.000.000	8.270.000.000
2. Phải trả người bán	312		687.443.791	933.832.924
3. Người mua trả tiền trước	313		2.431.638.997	37.650.496
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	1.538.972.283	1.718.341.250
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.10	92.539.711	343.984.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	1.773.889.763	1.493.004.307
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		486.679.737	128.960.195
II. Nợ dài hạn	330		39.657.853	30.249.751
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		39.657.853	30.249.751
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.047.805.107	16.068.322.202
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	14.047.805.107	16.068.322.202
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(680.000.000)	(680.000.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(3.224.856)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.786.391.177	986.391.177
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		678.715.625	278.715.625
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		150.000.000	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		112.698.305	3.486.440.256
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		30.844.627.242	29.024.345.125

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		3607,26	9667,14
6. Dự toán chi hoạt động	008			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Ngọc

Kế toán trưởng

Vũ Văn Quang

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2011



Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Đức

BÁO CÁO

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2011	Năm 2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.13	3.419.181.820		11.656.477.227	22.930.997.688
2. Các khoản giảm trừ	02	V.14	490.103.897	-	952.523.838	48.924.594
- Hàng bán bị trả lại			490.103.897	-	952.523.838	48.924.594
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.15	2.929.077.923	-	10.703.953.389	22.882.073.094
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16	2.534.280.779		7.290.841.994	14.868.051.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		394.797.144	-	3.413.111.395	8.014.021.098
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17	20.278.479		272.228.305	94.163.504
7. Chi phí tài chính	22	V.18	263.992.383		1.121.911.089	401.562.532
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		263.992.383	-	1.117.591.103	398.516.132
8. Chi phí bán hàng	24		43.812.848		232.269.386	148.267.976
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		518.220.446		2.218.460.920	4.117.493.015
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(410.950.054)	-	112.698.305	3.440.861.079
11. Thu nhập khác	31				-	3.601.287.676
12. Chi phí khác	32				-	2.877.581.786*
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	723.705.890
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(410.950.054)	-	112.698.305	4.164.566.969
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19			28.174.576	678.126.713
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(410.950.054)	-	84.523.729	3.486.440.256
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(363)		75	3.517

* Năm 2010 không lập BCTC quý IV nên không có số liệu so sánh

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Kế toán trưởng

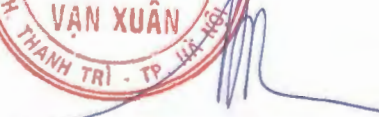


Vũ Văn Quang



Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011	Từ ngày 01/10/2010 đến ngày 30/10/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.747.823.481	-
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(279.103.811)	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(559.708.539)	-
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	174.358.100	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.452.141.060)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.631.228.171	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.900.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.278.479	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(879.721.521)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.254.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(278.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.976.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.727.506.650	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.018.137.248	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.745.643.898	-

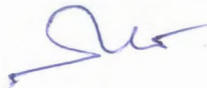
* Năm 2010 không lập báo cáo tài chính quý IV nên không có số liệu so sánh

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Kế toán trưởng



Vũ Văn Quang



Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012120 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 05 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101392231.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khảo sát thiết kế các công trình viễn thông.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lập dự án đầu tư các công trình viễn thông, mạng tin học, mạng điện tử, mạng phát thanh truyền hình, hệ thống chống sét, nội thất (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ cho phép);
- Lập tổng dự toán các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, điện tử, tin học và chống sét;
- Thi công xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, phát thanh truyền hình, điện tử, tin học và chống sét;
- Kinh doanh vật tư ngành bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh các dịch vụ bưu chính, viễn thông;
- Buôn bán ô tô, xe máy; Buôn bán sắt, thép, vật liệu xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ giải trí trên truyền hình, báo chí (theo quy định của Nhà nước); Cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng di động;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Sản xuất, lắp ráp máy tính và thiết bị tin học; Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ, phát triển ứng dụng và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, cơ điện lạnh, tự động hoá (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Mua bán, đại lý, ký gửi các sản phẩm công nghệ và thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, cơ điện lạnh, tự động hoá và điều khiển;
- Thẩm định tổng dự toán các công trình xây dựng;
- Thẩm định hồ sơ mời thầu, dự thầu;
- Thẩm định các công trình thông tin, bưu chính viễn thông, điện - điện tử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

- Khảo sát trắc địa công trình;
- Tư vấn đầu tư xây dựng và quản lý các nhà máy phát điện sử dụng năng lượng sạch có quy mô vừa và nhỏ (năng lượng gió, năng lượng địa nhiệt, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối, năng lượng sóng biển, thủy điện);
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án bảo vệ môi trường, triển khai chuyển giao công nghệ xử lý môi trường, chất thải và nước sạch; vệ sinh môi trường;
- Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Khoan thăm dò, khoan khai thác khoáng sản (không bao gồm khoan khảo sát), nước ngầm, xử lý nền móng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng, phát triển các loại công nghệ mới về tự động hoá, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học;
- Khảo sát các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, xây dựng và các công trình phụ trợ khác. Đo đạc bản đồ; Khảo sát thiết kế các công trình Công ty được phép thiết kế (không bao gồm khảo sát địa hình; khảo sát địa chất, khảo sát địa chất thủy văn); Khảo sát địa chất công trình; Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành bưu điện; Thiết kế kết cấu cột Anten công trình xây dựng; Thiết kế thông tin, bưu chính viễn thông; Thiết kế thông tin – liên lạc, thiết kế điện - điện tử: các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, công nghiệp, khu công nghệ cao; Thiết kế quy hoạch, kiến trúc công trình xây dựng; Thiết kế các công trình giao thông; Thiết kế cấp điện cho các công trình: Dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV;
- Giám sát xây dựng – hoàn thiện công trình dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật (Lĩnh vực chuyên môn giám sát; Xây dựng và hoàn thiện); Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng công nghiệp, giao thông nông thôn, hạ tầng kỹ thuật (Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện); Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường bộ (Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng và hoàn thiện);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được coi là tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở: khối lượng nghiệm thu công việc hoàn thành, bàn giao A-B (biên bản, phiếu giá thanh toán chủ đầu tư...) và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Tiền mặt tại quỹ	1.751.269.745	516.808.310
Tiền gửi ngân hàng	973.169.153	481.618.816
Các khoản tương đương tiền (*)	2.021.205.000	
Cộng	4.745.643.898	998.427.126

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu.

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
- Phải thu khác	105.962.621	49.445.625
Cộng	105.962.621	49.445.625

3 . Hàng tồn kho	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Nguyên liệu, vật liệu	-	301.222.415
Công cụ, dụng cụ	-	223.096.182
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.139.309.952	3.466.990.047
Hàng hóa	2.224.560.486	844.782.728
Cộng	7.363.870.438	4.836.091.372

4 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
- Tạm ứng	145.899.026	141.099.651
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	757.446.879	
Cộng	903.345.905	141.099.651

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ			3.470.000.000	3.470.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	60.768.000	60.768.000
Số giảm trong kỳ	-	-	3.470.000.000	3.470.000.000
Số dư cuối kỳ	-	-	60.768.000	60.768.000

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ			477.125.000	477.125.000
Số tăng trong kỳ	-	-	125.270.727	125.270.727
- Khấu hao trong kỳ			125.270.727	125.270.727
Giảm trong kỳ	-	-	597.129.167	597.129.167
Số cuối kỳ	-	-	5.266.560	5.266.560
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	2.992.875.000	2.992.875.000
Tại ngày cuối kỳ	-	-	55.501.440	55.501.440

7 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	đồng	đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	43.346.046	-
Cộng	43.346.046	-
8 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	đồng	đồng
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hàng Nón ⁽¹⁾	1.500.000.000	
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàng Cầu		
Ngân hàng MHB - CN Hà Tây ⁽²⁾	4.976.000.000	5.000.000.000
Vay các đối tượng khác	3.270.000.000	3.270.000.000
Cộng	9.746.000.000	8.270.000.000
9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng	1.261.633.299	1.406.464.084
Thuế thu nhập doanh nghiệp	255.887.032	290.425.214
Thuế thu nhập cá nhân	21.451.952	21.451.952
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1.538.972.283	1.718.341.250

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	đồng	đồng
Chi phí phải trả	92.539.711	343.984.000
Cộng	92.539.711	343.984.000

11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Bảo hiểm xã hội	211.417.520	75.849.332
Bảo hiểm y tế	44.049.724	
Bảo hiểm thất nghiệp	21.905.836	2.308.728
Cổ tức phải trả	1.157.525.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	338.991.683	1.409.846.247
Phải trả , phải nộp khác - dư có TK 141	-	5.000.000
- Xí nghiệp tư vấn viễn thông số 2	56.263.042	
- Xí nghiệp tư vấn viễn thông số 3	27.898.010	
- Trung tâm công nghệ thông tin	29.579.631	
- Xí nghiệp xây lắp	225.251.000	
Cộng	1.773.889.763	1.493.004.307

12 Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.000.000.000			12.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(680.000.000)	-	-	(680.000.000)
Chênh lệch tỷ giá	(3.224.856)	-	-	(3.224.856)
Quỹ đầu tư phát triển	986.391.177	-	-	986.391.177
Quỹ dự phòng tài chính	278.715.625	-	-	278.715.625
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)		150.000.000		150.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối (**)	3.486.440.256	112.698.305	3.486.440.256	112.698.305
Cộng	16.068.322.202	262.698.305	3.486.440.256	12.844.580.251

(*) Vốn khác của chủ sở hữu tăng trong kỳ 50.000.000 đồng được phân loại lại từ quỹ khen thưởng phúc lợi do năm 2010 hạch toán nhầm.

(**) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2010 như sau:

- Nộp bổ sung thuế tại Cambodia:	26.770.714
- Chi trả cổ tức 15%:	1.698.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển:	800.000.000
- Quỹ dự phòng tài chính:	400.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi:	461.669.542
- Bổ sung vốn lưu động:	100.000.000
Tổng cộng	3.486.440.256

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

	đồng	đồng
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của Cổ đông khác	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000

12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	12.000.000.000	12.000.000.000

12.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		68.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.132.000	1.132.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.132.000	1.132.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

12.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(410.950.054)	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.132.000	838.181
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(363)	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

14 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Hàng bán bị trả lại	490.103.897	48.924.594
Cộng	490.103.897	48.924.594

17 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.278.479	93.591.456
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	572.048

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VẠN XUÂN

Đ/c: Số 85 Trần Điền - Hoàng Mai - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

	Cộng	20.278.479	94.163.504
18 . Chi phí lãi vay		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		đồng	đồng
Lãi tiền vay		263.992.383	398.516.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá		-	3.046.400
Cộng		263.992.383	401.562.532
19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Lợi nhuận trước thuế			4.164.566.969
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế			
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)		-	4.164.566.969
d. Thuế TNDN phải nộp			678.126.713

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Kế toán trưởng



Vũ Văn Quang

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Đức